

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DPC)

CTCP Nhựa Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024
31.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60 5.2%

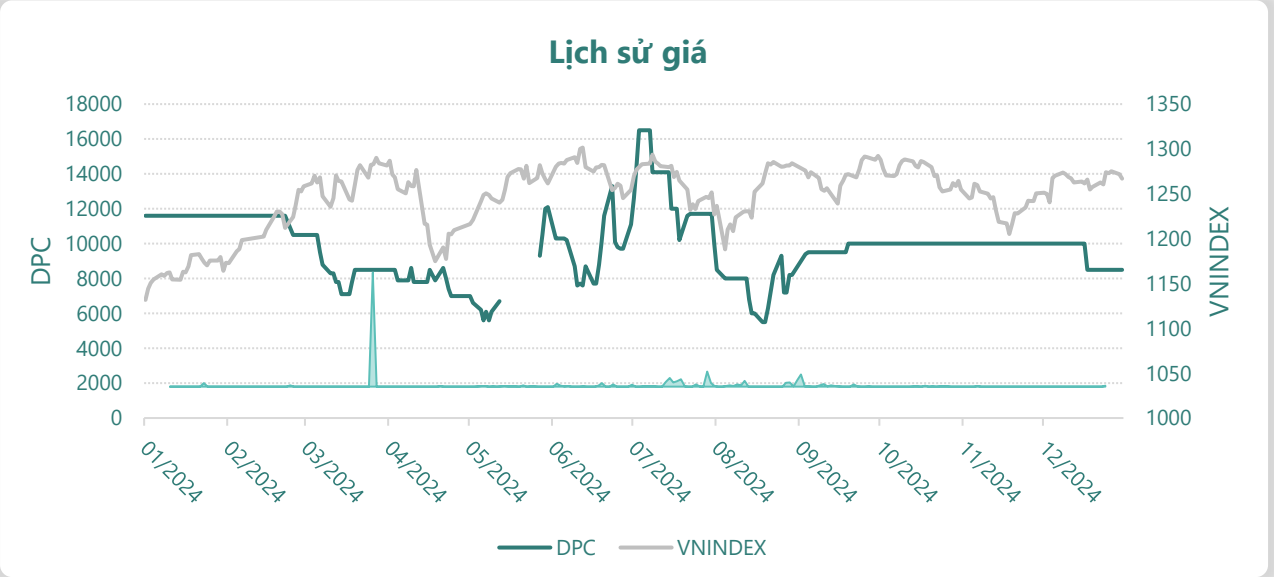
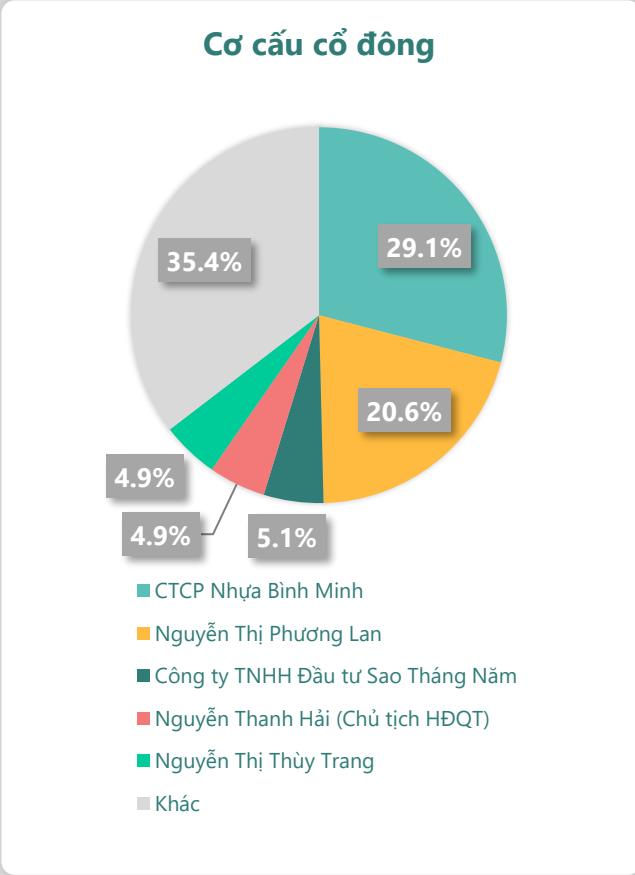
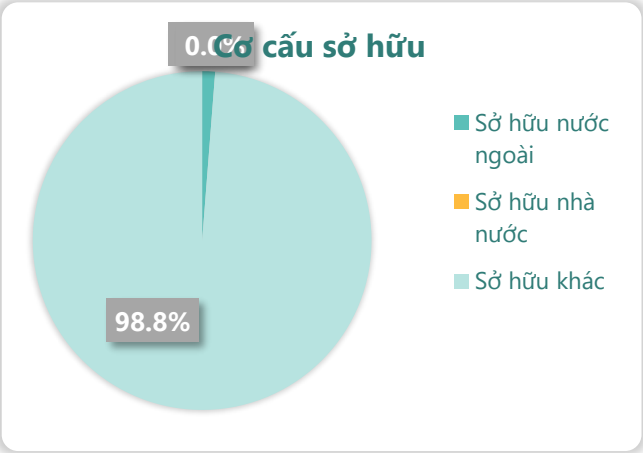
LN thuần 2024
-1.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.22 77.1%

LN sau thuế 2024
-1.76
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.57 76.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.1%
YoY: +/-▲ 17.8%

ROE 2024
-6.9%
YoY: +/-▲ 17.5%

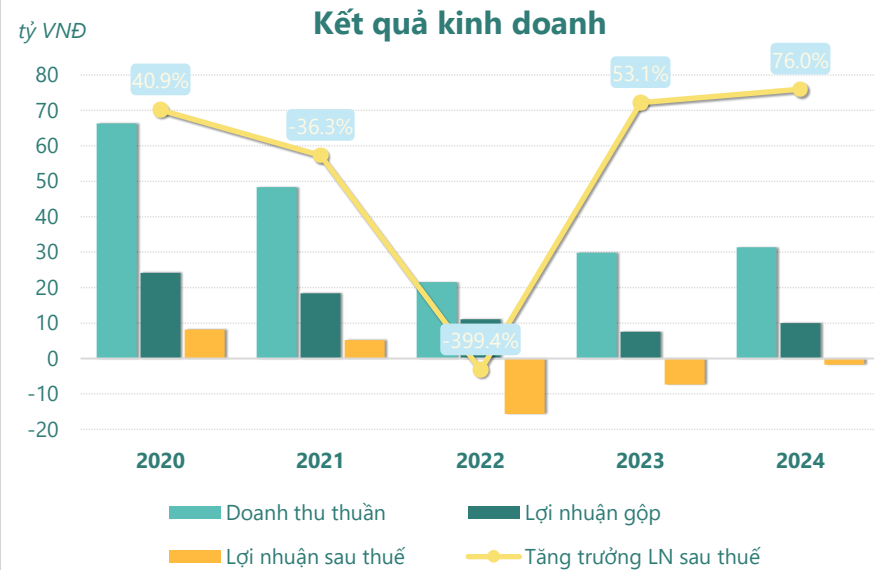
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	2,237,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.64
EPS	-787
P/E	-10.8



Năm **2024**, **DPC** ghi nhận doanh thu thuần **31.37** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **1.76** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.20%** và **tăng 76.0%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.88% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

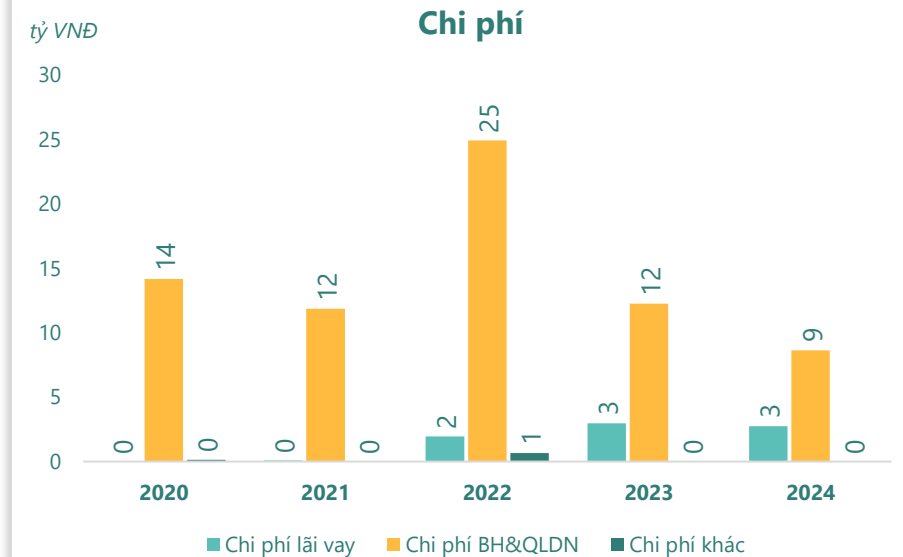
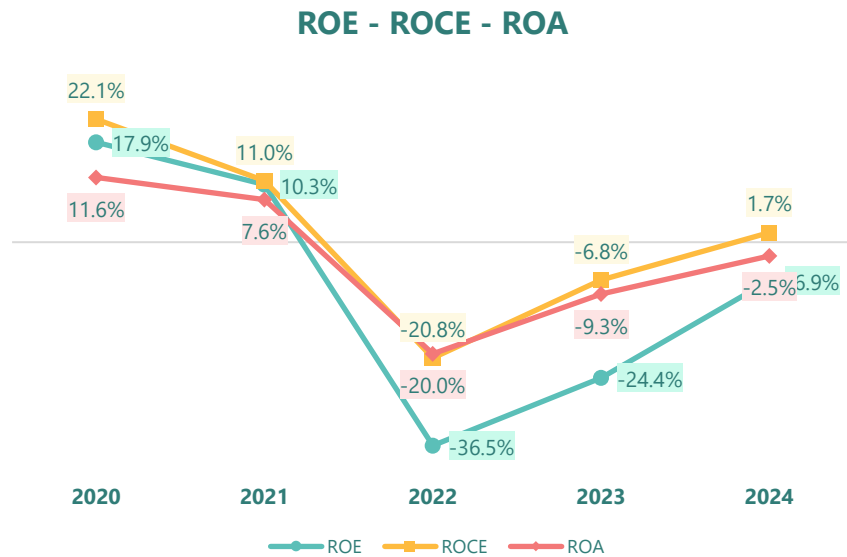
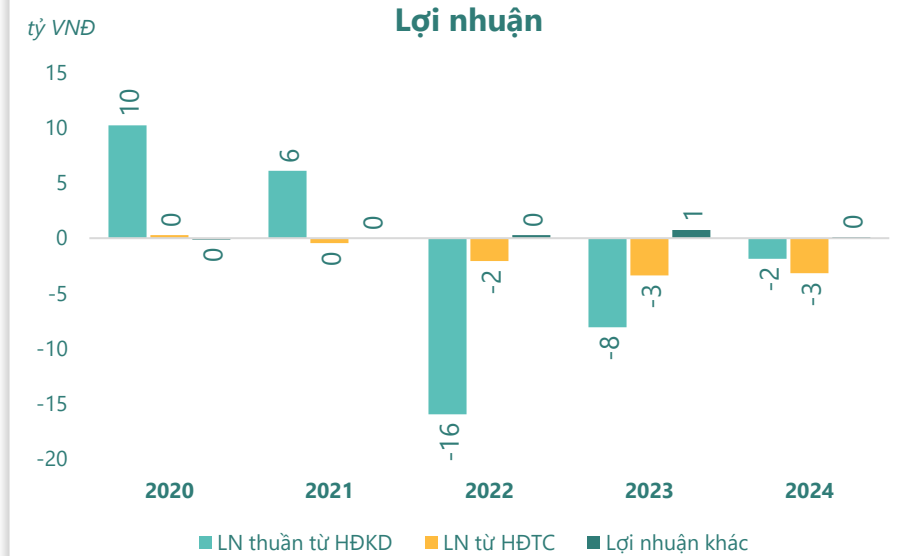
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DPC năm **2024 tăng lên 6.22** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.85 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 15.93 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.75** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **8.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

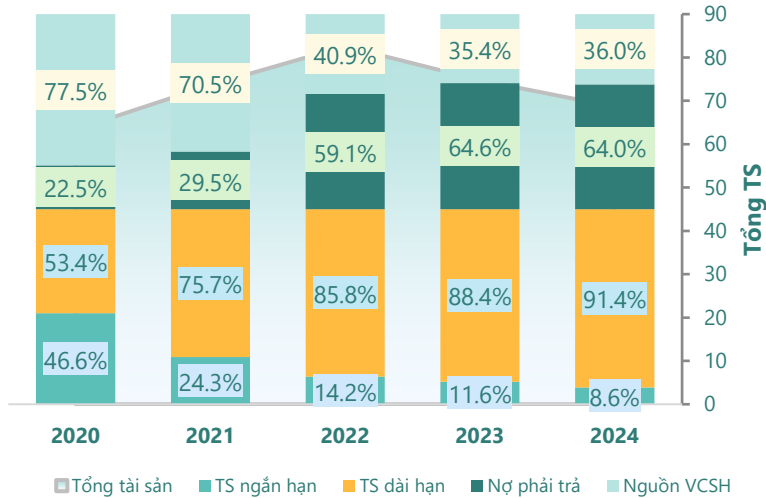
ROE của DPC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-6.88%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



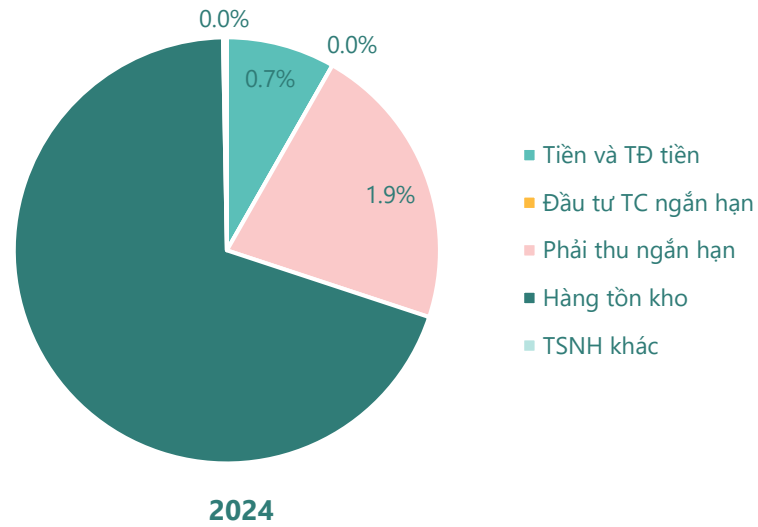
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

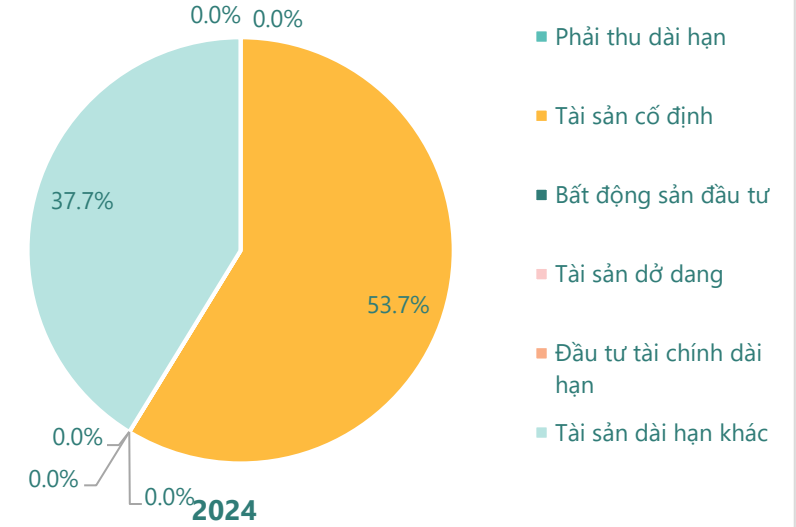
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DPC** năm 2024 đạt **68.65** tỷ đồng, giảm **8.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

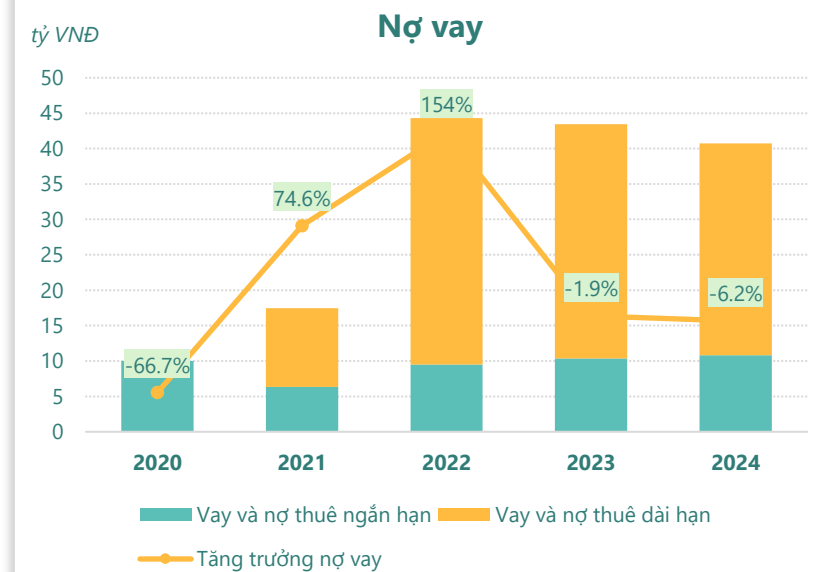
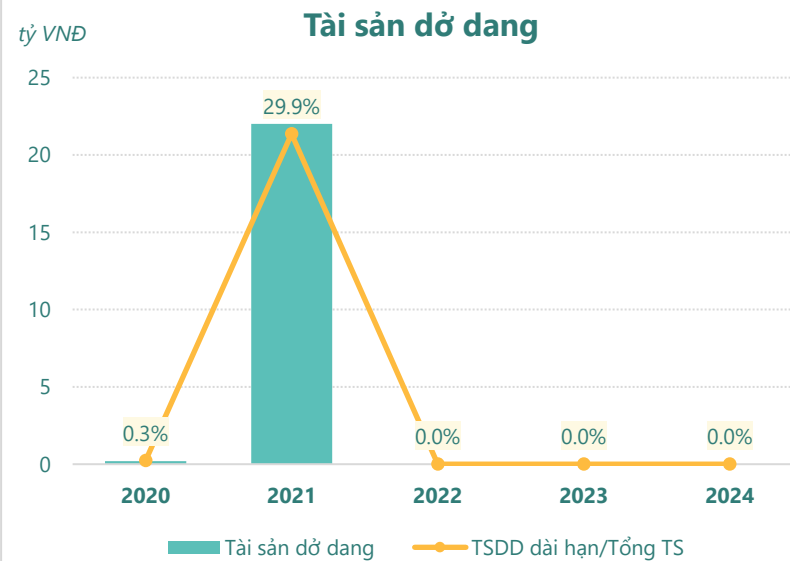
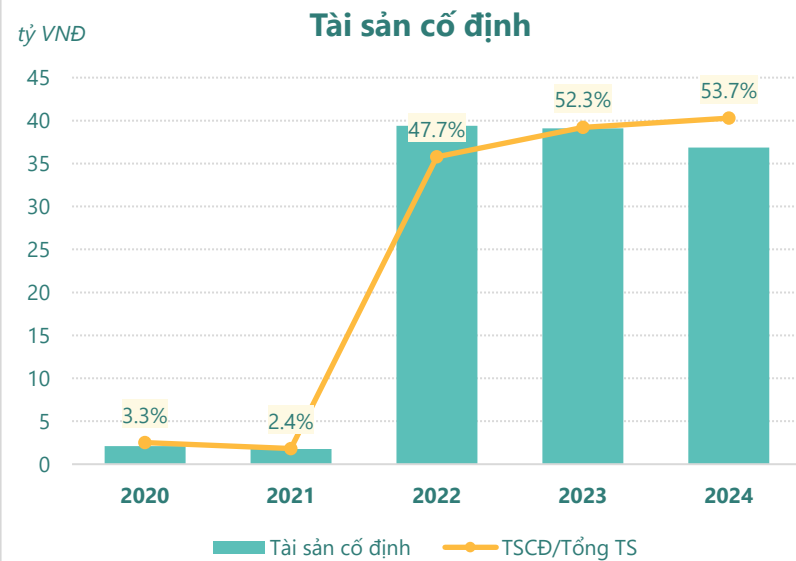
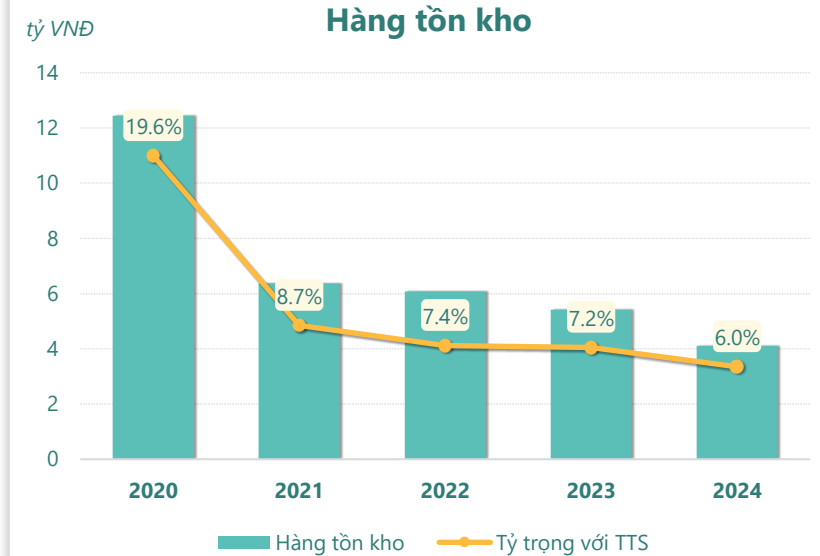
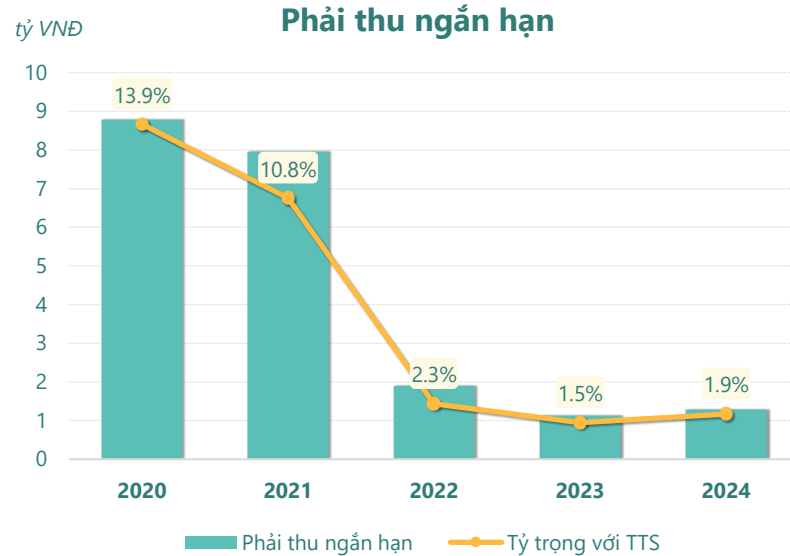
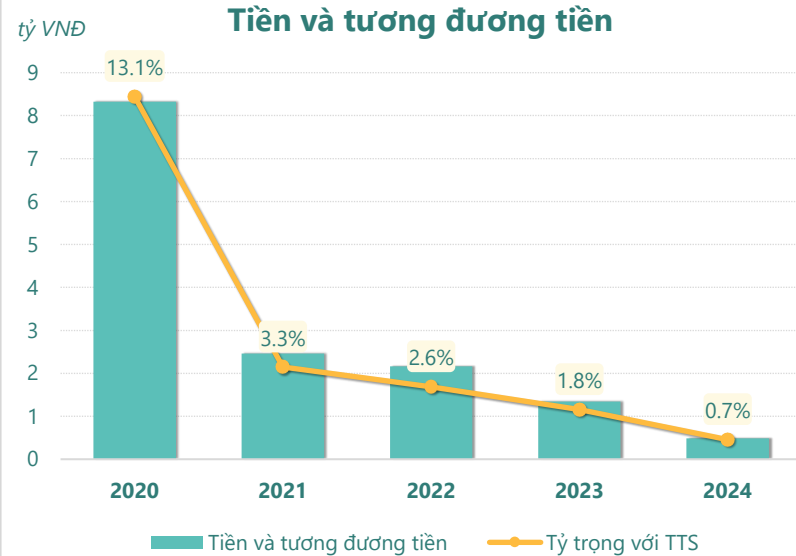
Tài sản ngắn hạn của DPC năm 2024 giảm **32.2%** so với năm trước, đạt **5.89** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **8.59%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.98%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.87% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

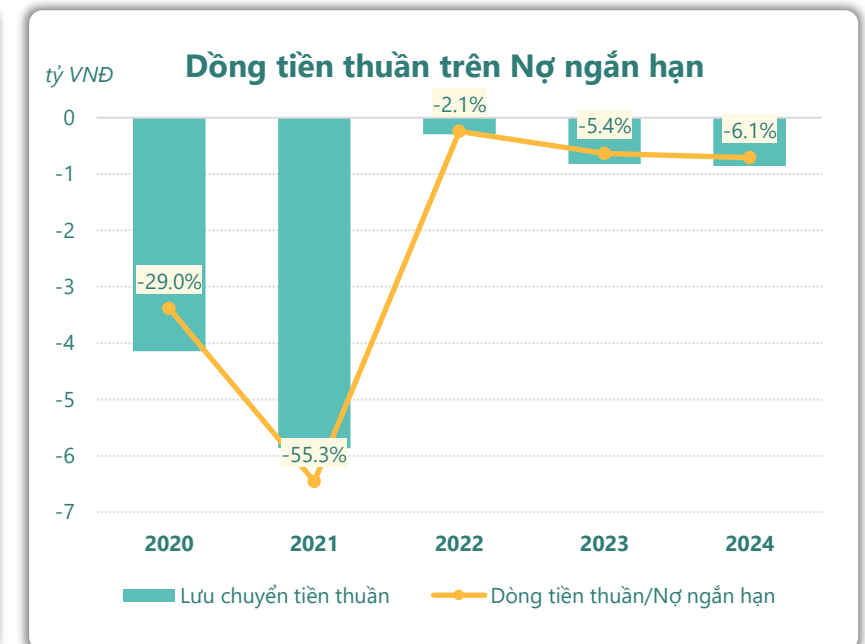
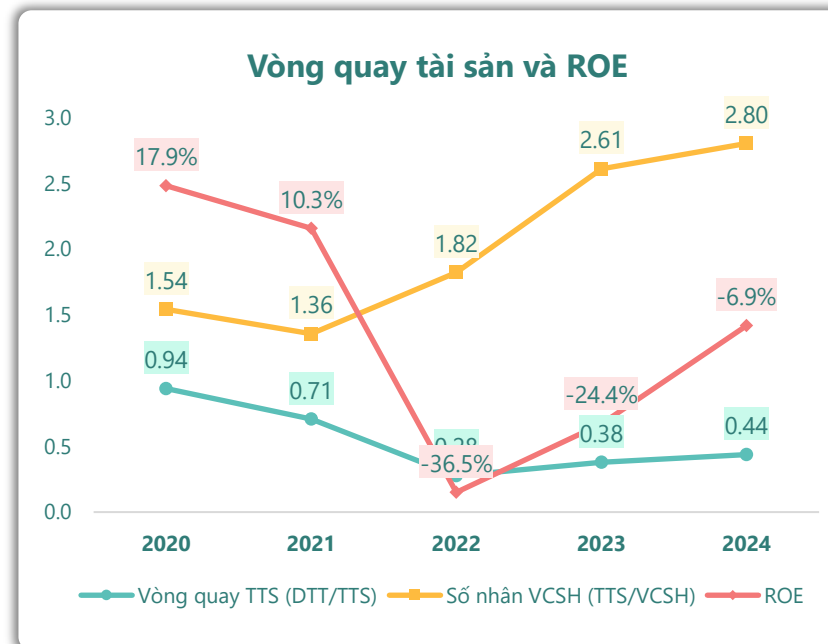
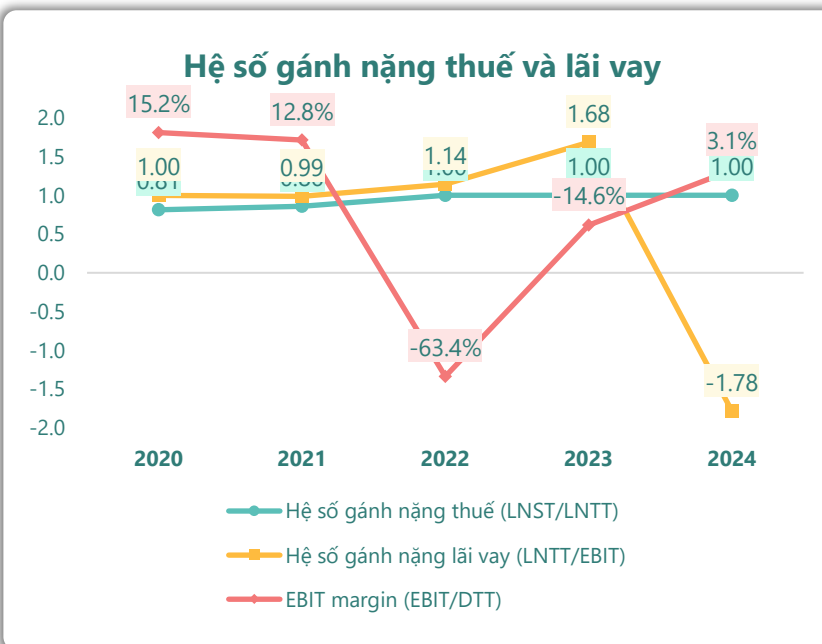
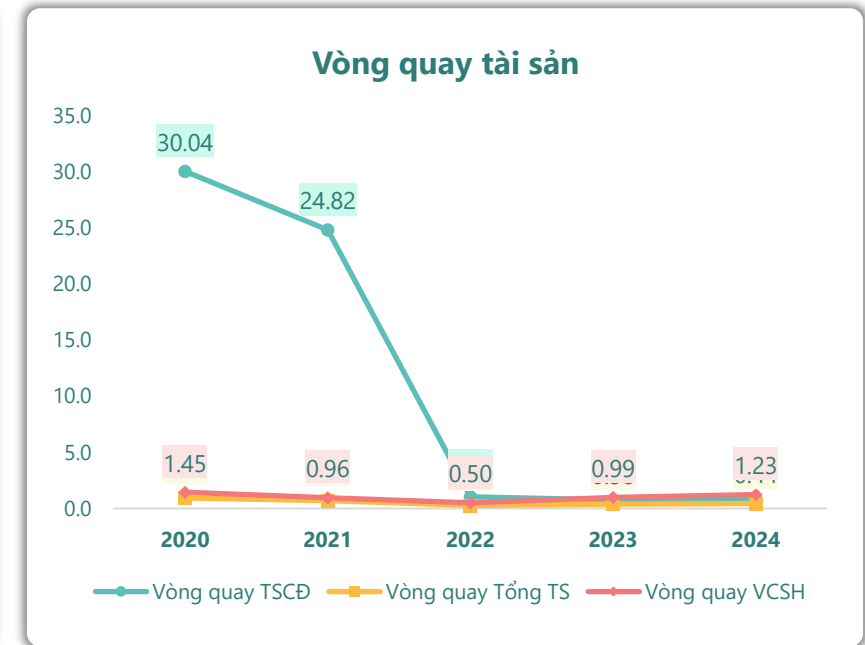
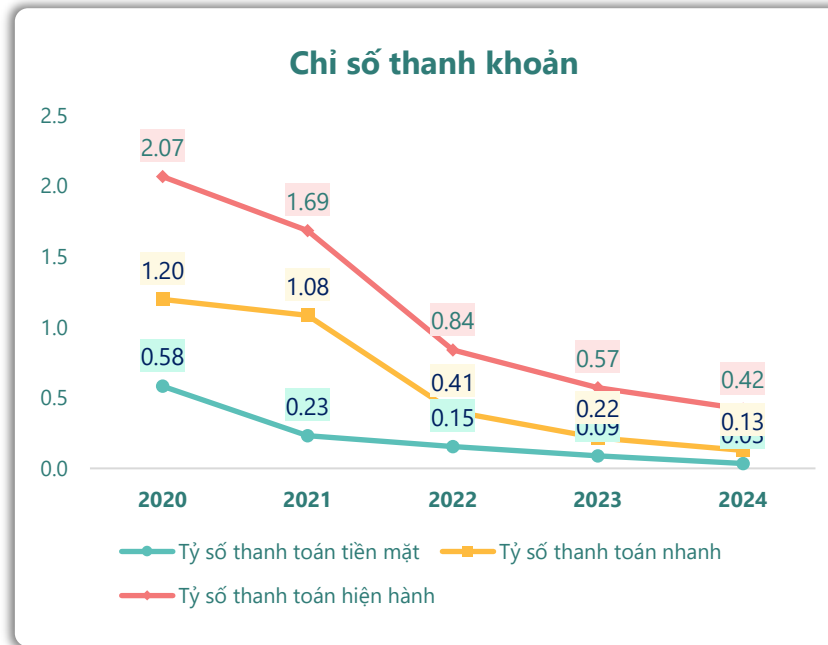
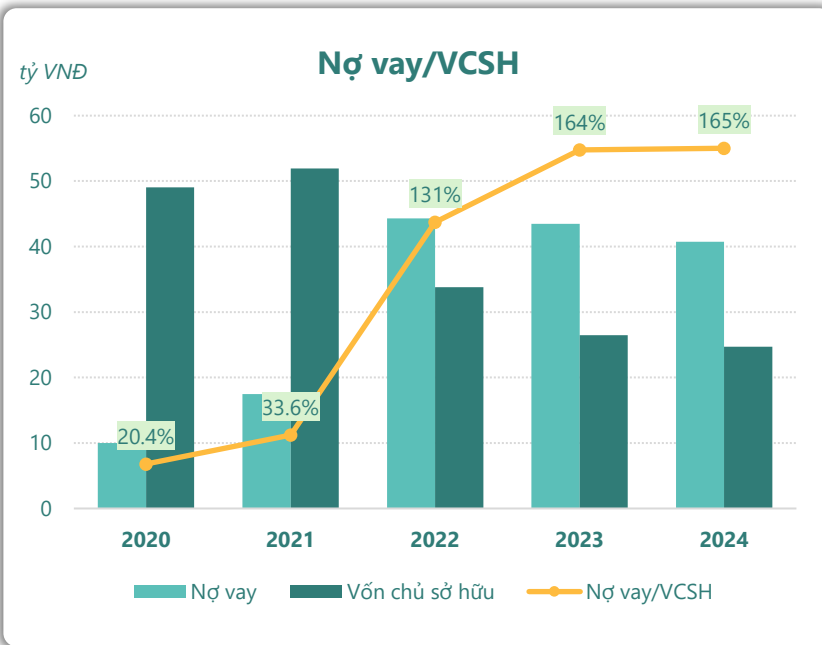
Tài sản dài hạn đạt **62.75** tỷ đồng giảm **5.01%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **91.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **53.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 37.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	48.4	21.6	29.8	31.4
Giá vốn hàng bán	30.0	10.5	22.3	21.4
Lợi nhuận gộp	18.4	11.1	7.56	9.96
Doanh thu HĐTC	0.18	0.05	0.02	0.01
Chi phí TC	0.62	2.12	3.40	3.17
Chi phí lãi vay	0.08	1.96	2.98	2.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.02	4.23	8.16	5.35
Chi phí QLDN	6.84	20.7	4.10	3.30
LN thuần từ HĐKD	6.09	-15.9	-8.07	-1.85
Lợi nhuận khác	0.00	0.29	0.73	0.09
LN trước thuế	6.09	-15.6	-7.33	-1.76
Lợi nhuận sau thuế	5.22	-15.6	-7.33	-1.76
LNST của CĐ cty mẹ	5.22	-15.6	-7.33	-1.76

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	-14.4	1.44	1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-11.7	-1.42	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.22	25.7	-0.85	-2.71
Tiền đầu kỳ	8.32	2.46	2.17	1.34
Lưu chuyển tiền thuần	-5.86	-0.29	-0.82	-0.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2.46	2.17	1.34	0.49

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	73.6	82.6	74.8	68.6
Tài sản ngắn hạn	17.9	11.7	8.70	5.89
Tiền và tương đương tiền	2.46	2.17	1.34	0.49
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.96	1.90	1.13	1.29
Hàng tồn kho	6.37	6.07	5.41	4.10
Tài sản ngắn hạn khác	1.07	1.60	0.82	0.02
Tài sản dài hạn	55.8	70.8	66.1	62.8
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1.79	39.4	39.1	36.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	22.0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	32.0	31.5	27.0	25.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	21.7	48.8	48.3	44.0
Nợ ngắn hạn	10.6	14.0	15.2	14.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.35	9.51	10.4	10.8
Phải trả người bán ngắn hạn	0.56	2.21	2.40	0.43
Nợ dài hạn	11.1	34.8	33.1	29.9
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	34.8	33.1	29.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	51.9	33.8	26.5	24.7
Vốn chủ sở hữu	51.9	33.8	26.5	24.7
Vốn điều lệ	22.4	22.4	22.4	22.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0